

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Ngày 15/01/2024	700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.7%	0%	-

DT thuần
Q4/23

1.63
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.02 | -1.3%
YoY: ▲ 0.18 | 12.3%

LN thuần
Q4/23

-14.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.10 | 0.9%
YoY: ▼0.50 | -3.3%

LN sau thuế
Q4/23

-14.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.30 | 2.2%
YoY: ▼0.10 | -0.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-766%

YoY: +/- ▲ 92.8%

ROE
2023

-33.0%

YoY: +/- ▼ 8.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 1,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	36
Số lượng CPLH (CP)	51,599,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,890
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.46
EPS	-1,123
P/E	-0.6

DT thuần
2023

6.21
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.62 | 11.0%

LN thuần
2023

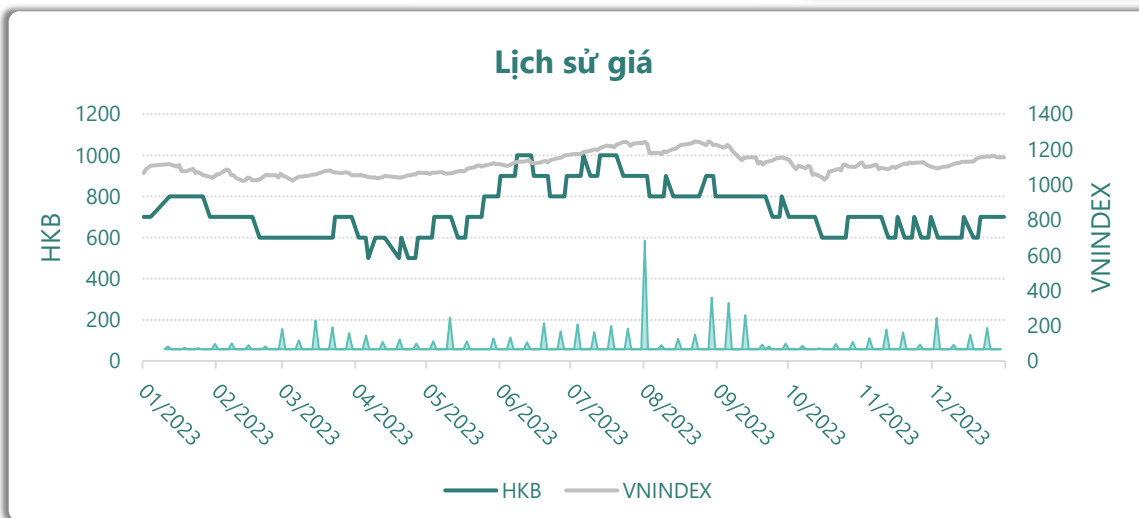
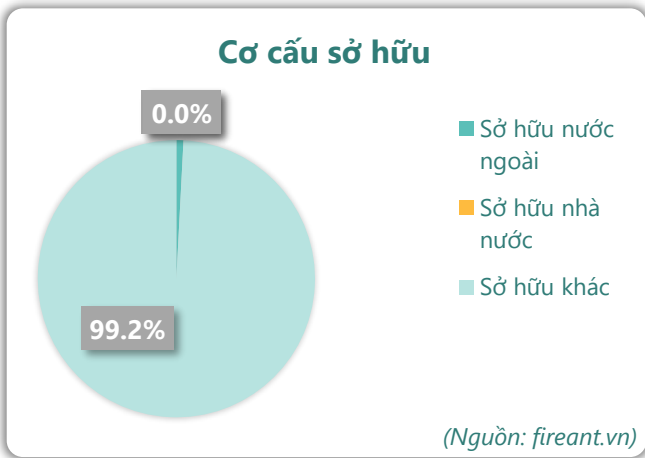
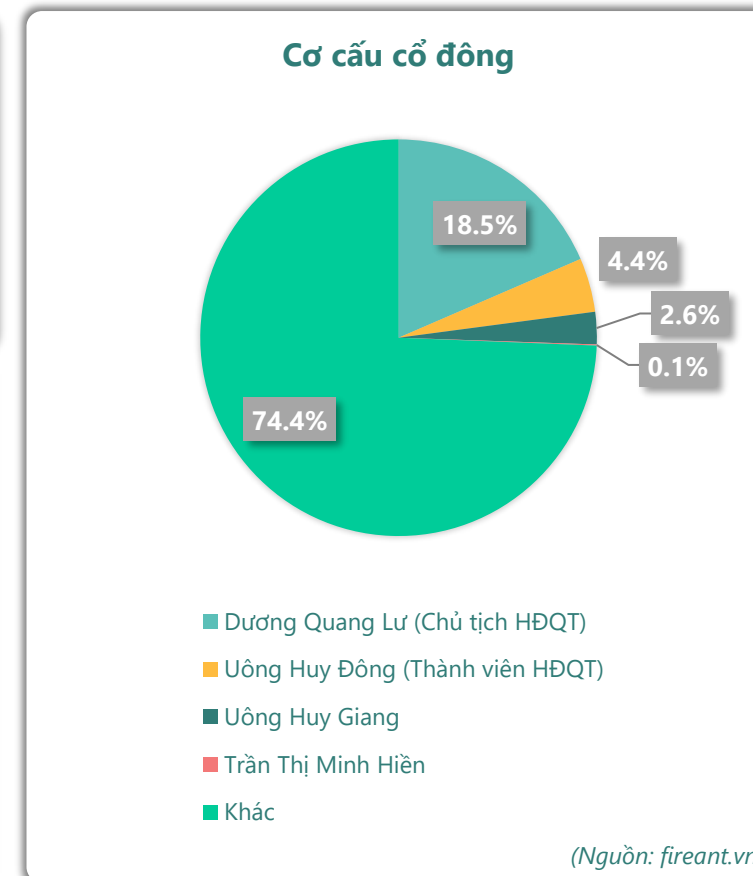
-58.1
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.20 | 0.4%

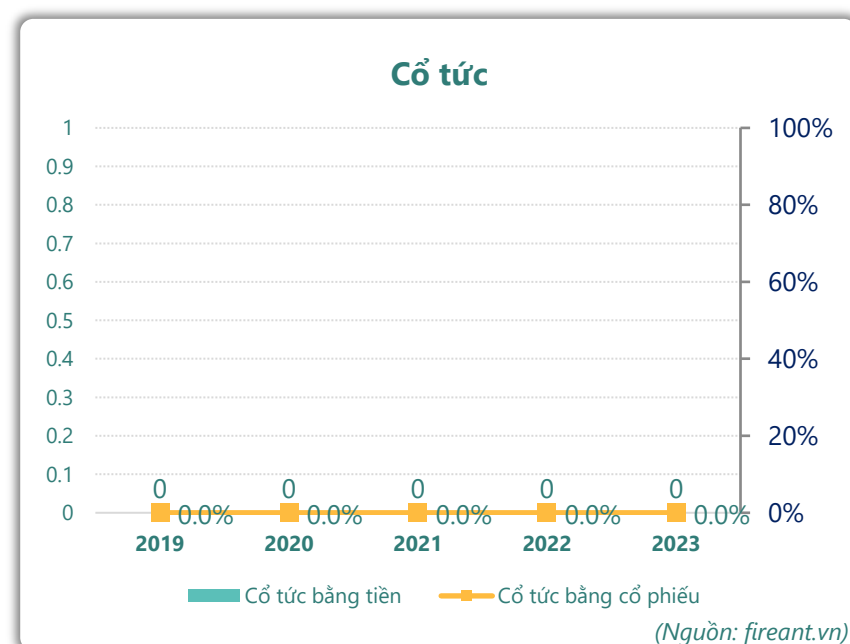
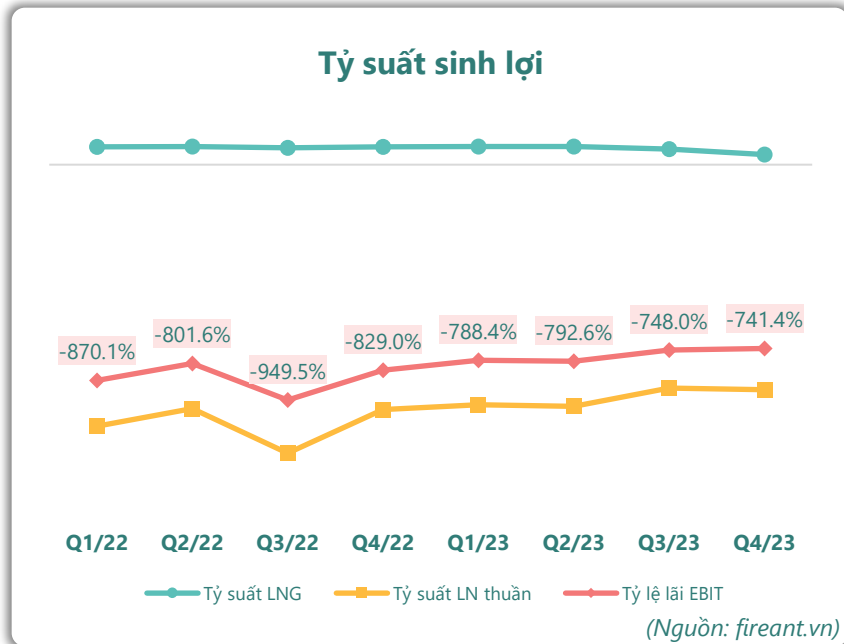
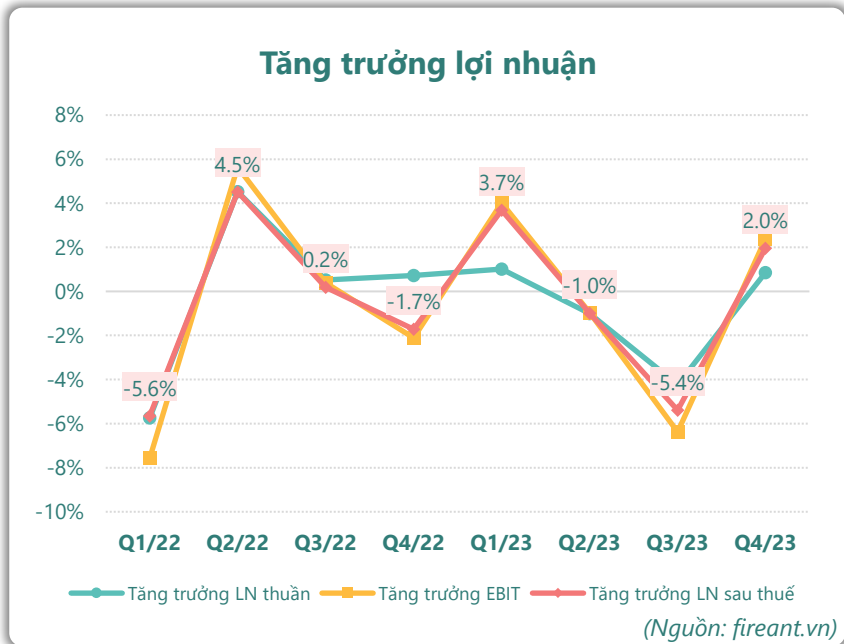
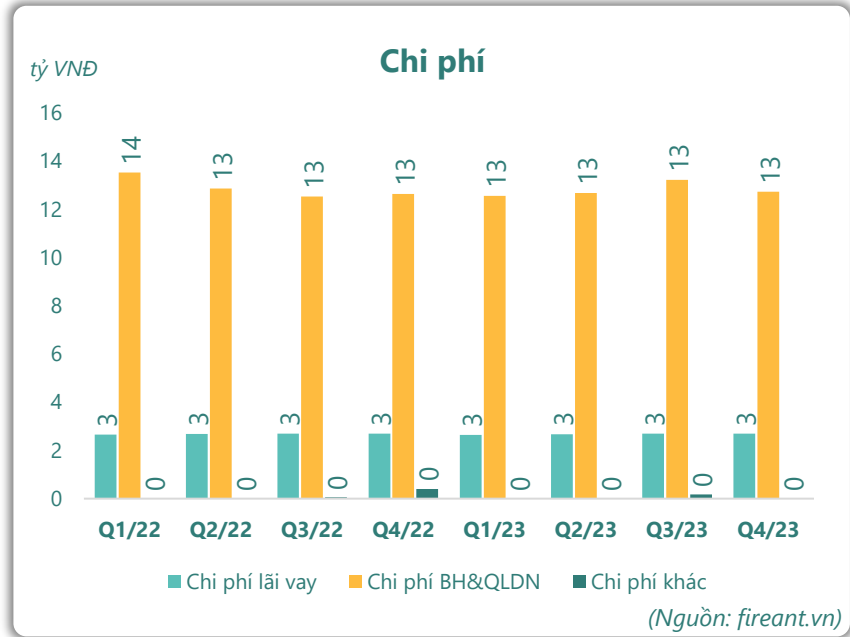
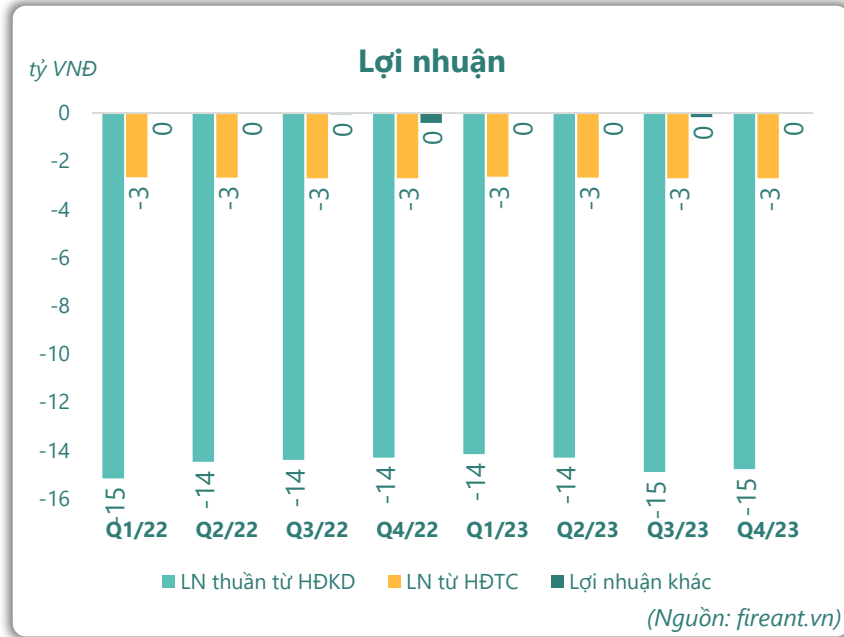
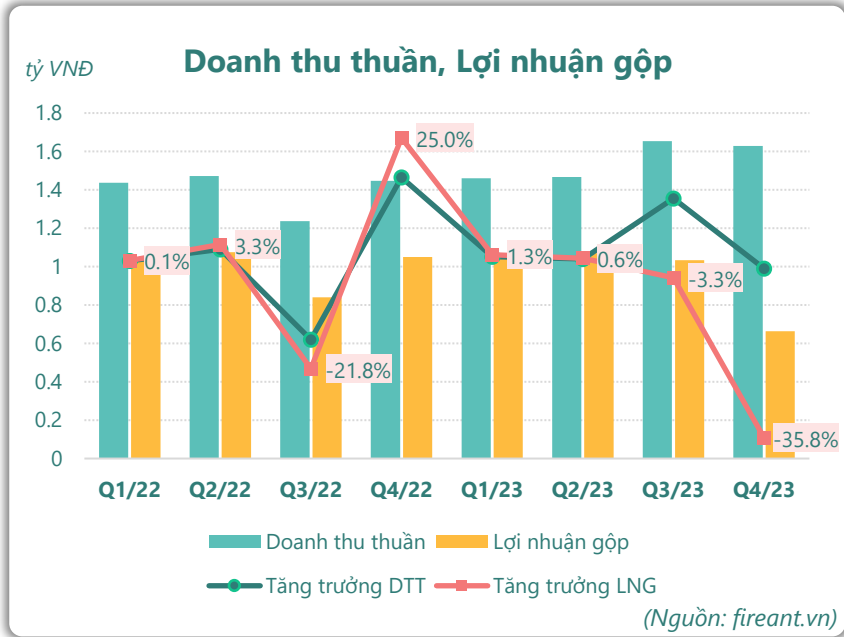
LN sau thuế
2023

-58.3
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.50 | 0.8%



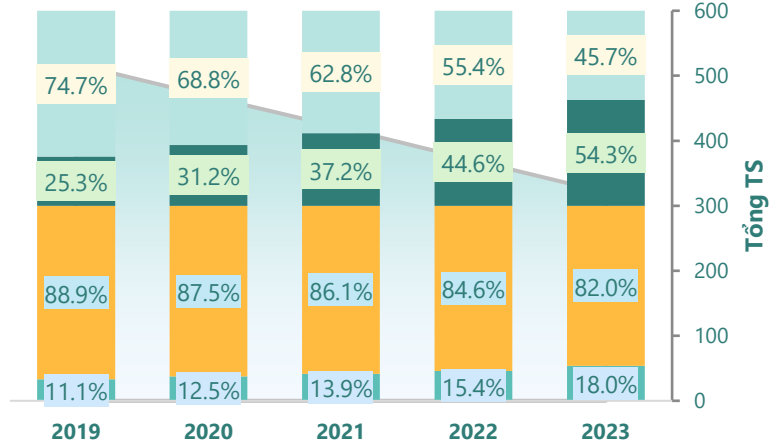
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

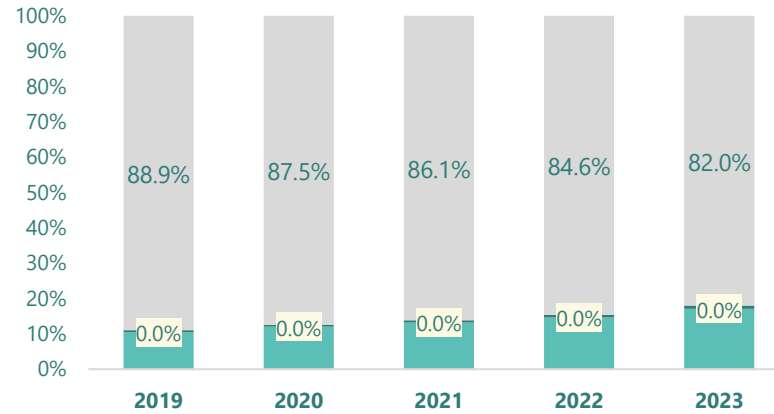
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



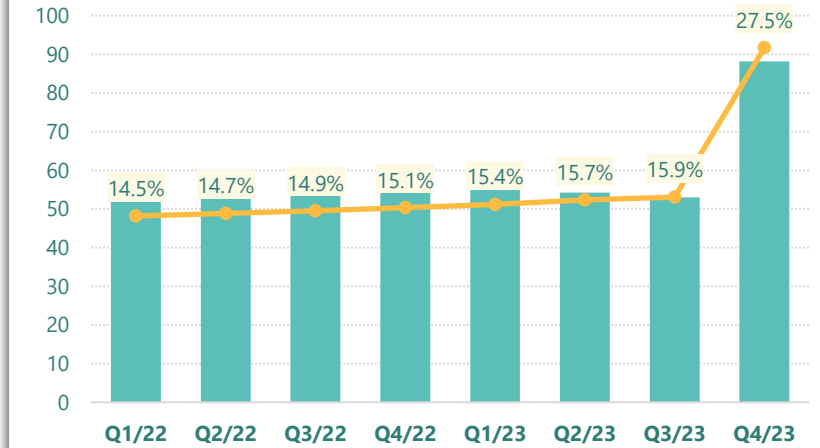
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

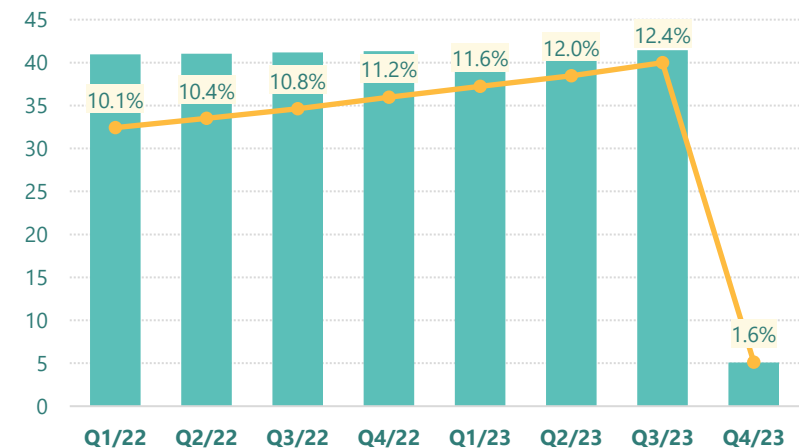


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

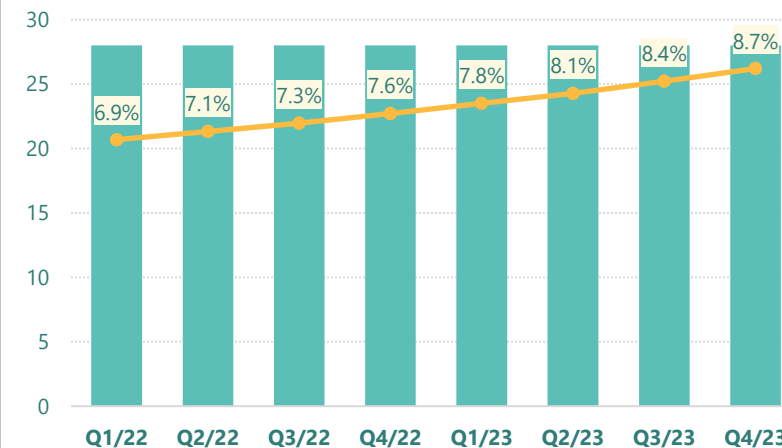


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

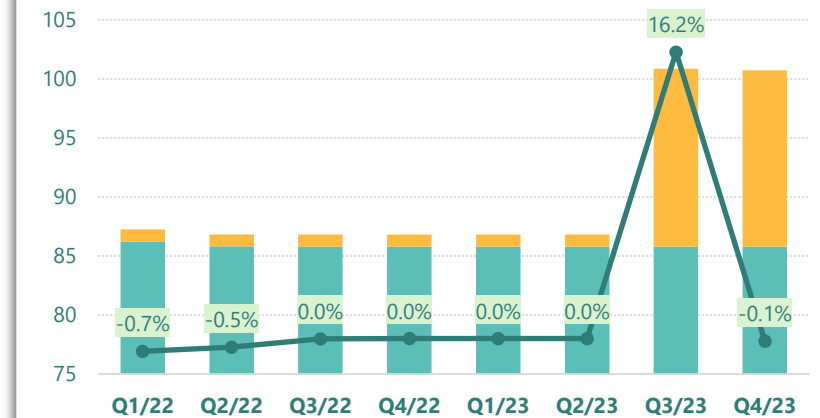


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

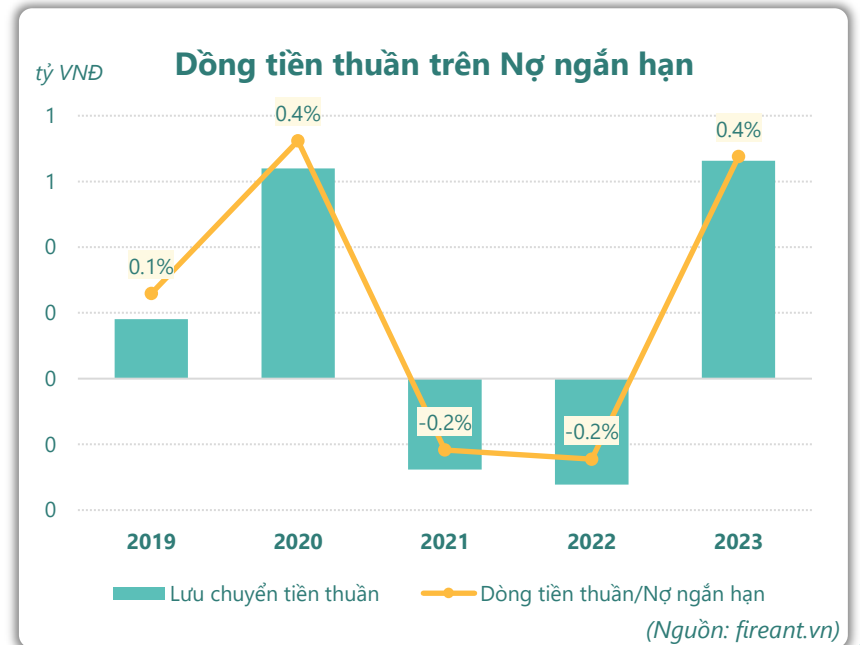
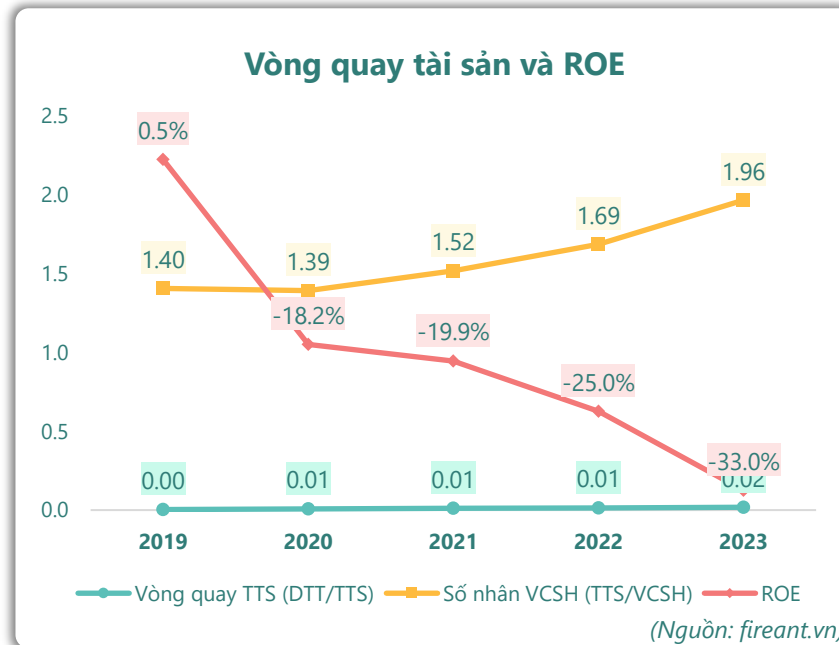
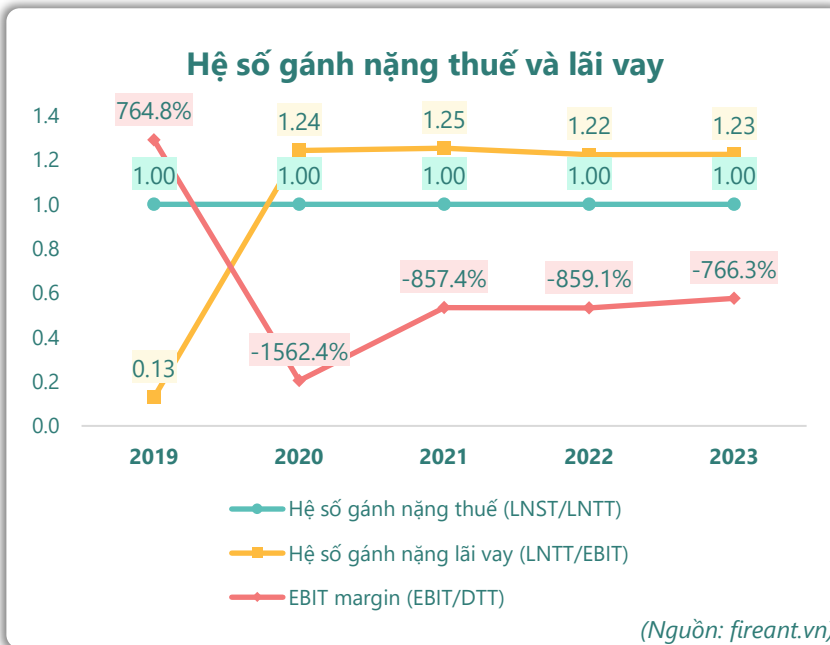
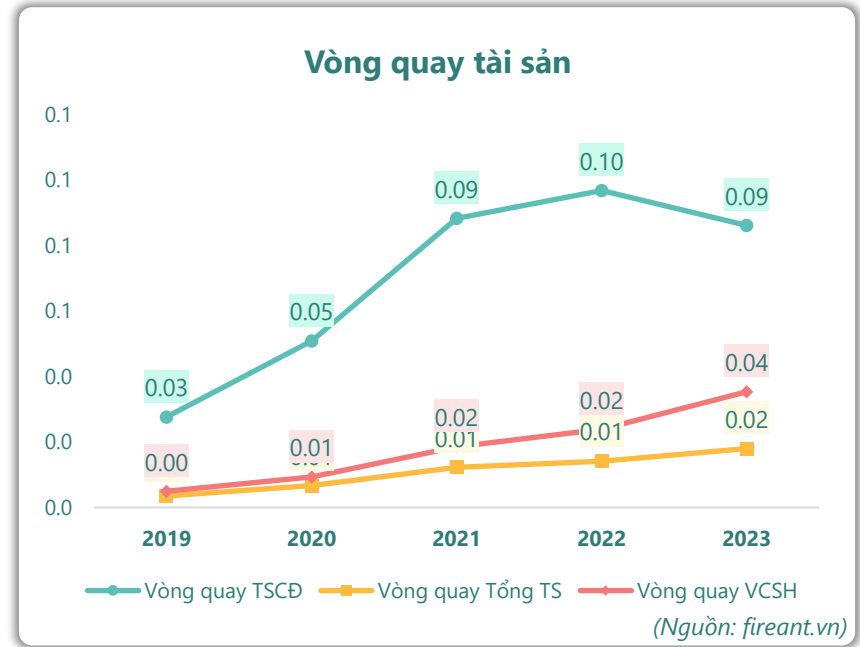
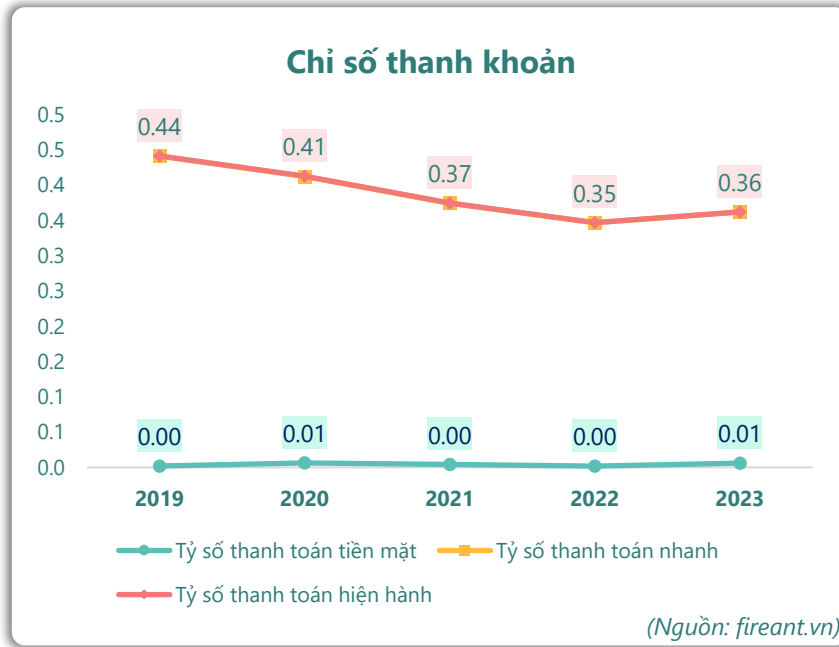
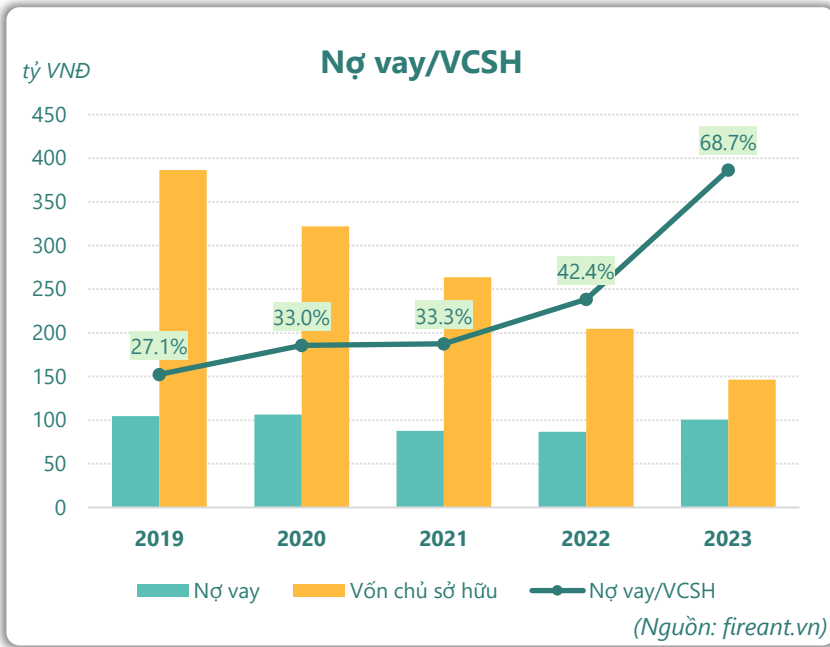


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1.63	1.45	12.3%	6.21	5.59	11.0%
Giá vốn hàng bán	0.96	0.40	141%	2.38	1.59	49.7%
Lợi nhuận gộp	0.66	1.05	-36.8%	3.83	4.00	-4.3%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	244%
Chi phí TC	2.70	2.70	0.1%	10.7	10.8	-0.3%
Chi phí lãi vay	2.70	2.70	0.1%	10.7	10.8	-0.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	12.7	12.6	1.0%	51.2	51.6	-0.7%
LN thuần từ HĐKD	-14.8	-14.3	-3.3%	-58.1	-58.3	0.4%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.40	99.1%	-0.19	-0.46	59.5%
LN trước thuế	-14.8	-14.7	-0.5%	-58.3	-58.8	0.8%
Lợi nhuận sau thuế	-14.8	-14.7	-0.5%	-58.3	-58.8	0.8%
LNST của CĐ cty mẹ	-14.6	-14.6	-0.2%	-58.0	-58.5	0.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.39	0.28	0.36	0.47	-14.2	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	-0.33	0.33	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-0.47	-0.22	0.22	14.0	-0.14
Tiền đầu kỳ	0.10	0.48	0.29	0.43	0.79	0.94
Lưu chuyển tiền thuần	0.39	-0.19	0.14	0.37	0.15	0.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.48	0.29	0.43	0.79	0.94	0.96

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	321	370	-13.3%
Tài sản ngắn hạn	57.6	56.9	1.4%
Tiền và tương đương tiền	0.96	0.29	227%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.0	53.9	0.2%
Hàng tồn kho	0.02	0.02	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.67	2.66	0.4%
Tài sản dài hạn	263	313	-16.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.2	55.9	57.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.10	41.3	-87.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.0	28.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.87	10.7	-8.1%
Lợi thế thương mại	132	177	-25.5%
Nợ phải trả	174	165	5.6%
Nợ ngắn hạn	159	164	-2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.8	85.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.8	17.4	-3.8%
Nợ dài hạn	14.9	1.01	1377%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.9	1.01	1377%
Nguồn vốn chủ sở hữu	146	205	-28.5%
Vốn chủ sở hữu	146	205	-28.5%
Vốn điều lệ	516	516	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)